

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Số: /TTr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Thuận, ngày tháng năm 2017

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh xin trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị xây dựng Nghị quyết về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận như sau:

I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết:

Ngày 24 tháng 12 năm 2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 164/2016/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Căn cứ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tại khoản 4, điều 4 ghi: Căn cứ mức phí quy định tại Biểu khung mức phí ban hành kèm theo Nghị định trên, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) quyết định cụ thể mức thu phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng tại địa phương cho phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ.

Do đó, việc ban hành Nghị quyết về việc Quy định về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là cần thiết, để triển khai văn bản pháp luật cấp trên và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

II. Mục đích, quan điểm xây dựng Nghị quyết:

1. Mục đích: nhằm thực hiện đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 10 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản: “Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị

định này. Chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương.”

2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết: mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận xây dựng phù hợp với quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP và trên cơ sở mức thu phí đã được quy định tại Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X kỳ họp thứ 2 về việc quy định mức thu phí, quản lý và sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

III. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Nghị quyết

1. Phạm vi điều chỉnh: đề án này quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng: các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

IV. Nội dung cơ bản của Nghị quyết:

Dự thảo Nghị quyết về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận gồm 2 điều, cụ thể như sau:

“**Điều 1.** Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận như sau:

1. Mức thu phí:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đơn vị tính đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000
3	Quặng titan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000

8	Quặng vôn-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-di (vanadi)	Tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II Khoáng sản không kim loại			
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m ³	70.000
2	Đá Block	m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	5.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentônít và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Cát trắng	m ³	7.000
9	Các loại cát khác	m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
13	Cao lanh, phen-sô-phát (fenspat)	m ³	7.000

14	Các loại đất khác	m ³	2.000
15	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
16	Đôlômít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	30.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
18	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	5.000
21	Than các loại	Tấn	10.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 1 điều này.

3. Cách tính phí; kê khai và nộp phí; việc xác định các hình thức khai thác khoáng sản tận thu: Thực hiện theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 và các văn bản pháp luật khác có liên quan theo quy định.

4. Quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Luật Bảo vệ môi trường và Luật Ngân sách nhà nước, theo các nội dung cụ thể sau đây:

- Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

- Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

- Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương, nơi thực tế diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản và các khu vực bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khoá....., kỳ họp thứ.....thông qua ngày.....tháng.....năm 2017. Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày ...tháng....năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X kỳ họp thứ 2 về việc quy định mức thu phí, quản lý và sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận./.”

V. Dự kiến nguồn lực, điều kiện đảm bảo cho việc thi hành văn bản sau khi được thông qua:

Nhân lực đảm bảo cho việc thi hành văn bản là: UBND tỉnh; Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế; UBND các huyện, thành phố;

VI. Thời gian dự kiến thông qua văn bản:

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại kỳ họp giữa năm 2017 đề kịp thời triển khai quy định.

Trên đây là Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận :

- Như trên;
- CT và PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP;...
- Lưu: VT,

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-

Ninh Thuận, ngày tháng năm 2017

DỰ THẢO

BẢN THUYẾT MINH

**Cơ sở xây dựng về quy định mức thu phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết:

Ngày 24 tháng 12 năm 2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 164/2016/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Căn cứ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tại khoản 4, điều 4 ghi: Căn cứ mức phí quy định tại Biểu khung mức phí ban hành kèm theo Nghị định trên, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) quyết định cụ thể mức thu phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng tại địa phương cho phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ.

Do đó, việc ban hành Nghị quyết về việc Quy định về quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là cần thiết, để triển khai văn bản pháp luật cấp trên và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

II. Căn cứ ban hành Nghị quyết:

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

III. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết:

1. Phạm vi điều chỉnh: đề án này quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng: các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

IV. Nội dung cơ bản của Nghị quyết:

Dự thảo Nghị quyết về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận gồm 2 điều, cụ thể như sau:

“**Điều 1.** Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận như sau:

1. Mức thu phí:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đơn vị tính đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m ³	70.000

2	Đá Block	m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	5.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentônít và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Cát trắng	m ³	7.000
9	Các loại cát khác	m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
13	Cao lanh, phen-sờ-phát (fenspat)	m ³	7.000
14	Các loại đất khác	m ³	2.000
15	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
16	Đô-lômít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	30.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
18	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	5.000
21	Than các loại	Tấn	10.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 1 điều này.

3. Cách tính phí; kê khai và nộp phí; việc xác định các hình thức khai thác khoáng sản tận thu: Thực hiện theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 và các văn bản pháp luật khác có liên quan theo quy định.

4. Quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Luật Bảo vệ môi trường và Luật Ngân sách nhà nước, theo các nội dung cụ thể sau đây:

- Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;
- Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;
- Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương, nơi thực tế diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản và các khu vực bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa....., kỳ họp thứ.....thông qua ngày.....tháng.....năm 2017. Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày ...tháng....năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X kỳ họp thứ 2 về việc quy định mức thu phí, quản lý và sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận./."

V. Dự kiến nguồn lực, điều kiện đảm bảo cho việc thi hành văn bản sau khi được thông qua:

Nhân lực đảm bảo cho việc thi hành văn bản là: UBND tỉnh; Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế; UBND các huyện, thành phố;

VI. Thời gian dự kiến đề nghị HĐND tỉnh xem xét, thông qua văn bản;

Thời gian dự kiến đề nghị HĐND tỉnh xem xét, thông qua: tại kỳ họp thứ 4 HĐND tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2020 (kỳ họp giữa năm 2017) để kịp thời triển khai thực hiện quy định của Chính phủ.

Trên đây là Thuyết minh về quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận :

- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP;...
- Lưu: VT,

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TTr-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng năm 2017

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh về quy định tỷ lệ để lại về phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh xin trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị xây dựng Nghị quyết về việc quy định tỷ lệ để lại về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận như sau:

I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết:

Ngày 16/11/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 154/2016/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP quy định: đối với nước thải sinh hoạt, để lại 10% trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường thu được cho đơn vị cung cấp nước sạch và 25% cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí. Trường hợp số tiền chi phí tổ chức thu thấp hơn tỷ lệ để lại này, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định mức tỷ lệ để lại cụ thể phù hợp nhưng tối đa không quá 10% đối với tỷ lệ để lại cho đơn vị cung cấp nước sạch và tối đa không quá 25% đối với tỷ lệ để lại cho Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.

Do đó, việc ban hành Nghị quyết về việc quy định tỷ lệ để lại về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là cần thiết, để triển khai văn bản pháp luật cấp trên và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

II. Mục đích, quan điểm xây dựng Nghị quyết:

1. Mục đích: nhằm thực hiện đúng theo quy định tại khoản 2 điều 12 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải: “Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể tỷ lệ để lại theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này.”

2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết: mức tỷ lệ để lại về phí bảo vệ môi trường xây dựng phù hợp với quy định điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP và trên cơ sở mức trích để lại đã được quy định tại Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 20/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 13 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận để đảm bảo cho đơn vị thu phí thực hiện nhiệm vụ được giao.

III. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng văn bản:

1. Phạm vi điều chỉnh: Đề án này quy định tỷ lệ để lại về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng: các đơn vị cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng.

IV. Nội dung cơ bản của Nghị quyết:

Dự thảo Nghị quyết về việc quy định tỷ lệ để lại về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận gồm 2 điều, cụ thể như sau:

“**Điều 1.** Quy định tỷ lệ để lại về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận như sau:

- Để lại 4% trên tổng số tiền phí thu được cho đơn vị cung cấp nước sạch.
- Để lại 10% trên tổng số tiền phí thu được cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.
- Phần còn lại (sau khi để lại cho cơ quan, đơn vị thu phí để chi cho hoạt động tổ chức thu phí) được nộp vào ngân sách.

Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí sử dụng nguồn phí bảo vệ môi trường thu được cho công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 3 điều 9 Nghị định 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Mức tỷ lệ để lại quy định tại điều này được thực hiện từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt quy định tại khoản 1 điều 6 Nghị định 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và tỷ lệ để lại quy định tại điều 1 được thực hiện từ ngày Nghị định 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ có hiệu lực thi hành (ngày 1 tháng 1 năm 2017).

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

3. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khoá....., kỳ họp thứ.....thông qua ngày.....tháng.....năm 2017. Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày ...tháng....năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 20/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 13 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận./”

V. Dự kiến nguồn lực, điều kiện đảm bảo cho việc thi hành văn bản sau khi được thông qua:

Nguồn lực đảm bảo cho việc thi hành văn bản là: UBND tỉnh; Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh;

VI. Thời gian dự kiến đề nghị HĐND tỉnh xem xét, thông qua văn bản;

Thời gian dự kiến đề nghị HĐND tỉnh xem xét, thông qua: tại kỳ họp thứ 4 HĐND tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2020 (kỳ họp giữa năm 2017) để kịp thời triển khai thực hiện quy định của Chính phủ.

Trên đây là Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định tỷ lệ để lại về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận :

- Như trên;
- CT và PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP;...
- Lưu: VT,



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-

Ninh Thuận, ngày tháng năm 2017

DỰ THẢO

BẢN THUYẾT MINH

Cơ sở xây dựng quy định tỷ lệ để lại về phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết:

Thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ, ngày 20/7/2015 Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Trong đó quy định:

- *Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:*
 - + *Đối với người nộp phí có sử dụng nước của đơn vị cung cấp nước sạch: là 6% trên giá bán của 1m³ (một mét khối) nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.*
 - + *Đối với các đối tượng sử dụng nước tự khai thác là 3% trên giá bán 1m³ (một mét khối) nước sạch cùng khu vực (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) nhân (x) với khối lượng nước sạch.*
- *Mức trích để lại về phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt cho cơ quan, đơn vị thu phí:*
 - + *4% trên tổng số tiền phí thu được cho đơn vị cung cấp nước sạch.*
 - + *10% trên tổng số tiền phí thu được cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.*

Thực hiện Luật phí và lệ phí năm 2015, ngày 16/11/2016 Chính phủ ban hành Nghị định số 154/2016/NĐ-CP thay thế Nghị định 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Trong đó quy định:

- *Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.*
- *Mức trích để lại về phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt cho đơn vị thu phí: Để lại 10% trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường thu được cho đơn vị cung cấp nước sạch và 25% cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để trang trải chi*

phí cho hoạt động thu phí. Trường hợp số tiền chi phí tổ chức thu thấp hơn tỷ lệ để lại này, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định mức tỷ lệ để lại cụ thể phù hợp nhưng tối đa không quá 10% đối với tỷ lệ để lại cho đơn vị cung cấp nước sạch và tối đa không quá 25% đối với tỷ lệ để lại cho Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn (theo Khoản 1 Điều 9 Nghị định 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ).

Xét thấy chi phí cần thiết để tổ chức thu phí thực hiện trong thời gian vừa qua thấp hơn tỷ lệ để lại theo quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quy định lại tỷ lệ để lại về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận để phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và làm cơ sở triển khai thực hiện.

Mức tỷ lệ để lại về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định là: 4% trên tổng số tiền phí thu được cho đơn vị cung cấp nước sạch, 10% trên tổng số tiền phí thu được cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, phần còn lại sau khi để lại cho cơ quan, đơn vị thu phí để chi cho hoạt động tổ chức thu phí được nộp vào ngân sách.

II. Căn cứ ban hành Nghị quyết:

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

III. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết:

1. Phạm vi điều chỉnh: Đề án này quy định tỷ lệ để lại về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng: các đơn vị cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng.

IV. Nội dung cơ bản của Nghị quyết:

Dự thảo Nghị quyết về việc quy định tỷ lệ để lại về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận gồm 2 điều, cụ thể như

sau:

“Điều 1. Quy định tỷ lệ để lại về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận như sau:

- Để lại 4% trên tổng số tiền phí thu được cho đơn vị cung cấp nước sạch.
- Để lại 10% trên tổng số tiền phí thu được cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.
- Phần còn lại (sau khi để lại cho cơ quan, đơn vị thu phí để chi cho hoạt động tổ chức thu phí) được nộp vào ngân sách.

Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí sử dụng nguồn phí bảo vệ môi trường thu được cho công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 3 điều 9 Nghị định 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Mức tỷ lệ để lại quy định tại điều này được thực hiện từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt quy định tại khoản 1 điều 6 Nghị định 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và tỷ lệ để lại quy định tại điều 1 được thực hiện từ ngày Nghị định 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ có hiệu lực thi hành (ngày 1 tháng 1 năm 2017).

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

3. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khoá....., kỳ họp thứ.....thông qua ngày.....tháng.....năm 2017. Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày ...tháng....năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 20/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 13 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận./.”

V. Dự kiến nguồn lực, điều kiện đảm bảo cho việc thi hành văn bản sau khi được thông qua:

Nhân lực đảm bảo cho việc thi hành văn bản là: UBND tỉnh; Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh;

VI. Thời gian dự kiến đề nghị HĐND tỉnh xem xét, thông qua văn bản;

Thời gian dự kiến đề nghị HĐND tỉnh xem xét, thông qua: tại kỳ họp thứ 4 HĐND tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2020 (kỳ họp giữa năm 2017) để kịp thời triển khai thực hiện quy định của Chính phủ.

Trên đây là Thuyết minh về quy định tỷ lệ để lại về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận :

- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP;...
- Lưu: VT,

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TTr-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng năm 2017

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về việc Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

DỰ THẢO

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Thực hiện Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Thực hiện Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Ủy ban nhân dân tỉnh xin trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận như sau:

I. Sự cần thiết ban hành:

Ngày 24/12/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP quy định: “Căn cứ mức phí quy định tại Biểu khung mức phí ban hành kèm theo Nghị định này, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) quyết định cụ thể mức thu phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng tại địa phương cho phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ”.

Do đó, việc ban hành Nghị quyết về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi

trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là cần thiết, để triển khai văn bản pháp luật cấp trên và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

II. Mục đích, quan điểm xây dựng Nghị quyết:

- Mục đích: nhằm thực hiện đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 10 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản: “Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này. Chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương.”

- Quan điểm xây dựng Nghị quyết: mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận xây dựng phù hợp với quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP và trên cơ sở mức thu phí đã được quy định tại Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X kỳ họp thứ 2 về việc quy định mức thu phí, quản lý và sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

III. Quá trình xây dựng dự thảo:

Để thực hiện Luật phí và lệ phí năm 2015, ngày 24/12/2016 Chính phủ ban hành Nghị định số 164/2016/NĐ-CP về phí Bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thay thế Nghị định 12/2016/NĐ-CP ngày 19/2/2016.

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tham mưu Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận việc xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận tại tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 4/4/2017 của UBND tỉnh về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Ngày 24/4/2017, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có văn bản số 54/HĐND-VP chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh

Ninh Thuận. Trong đó: Thường trực HĐND tỉnh giao UBND tỉnh là cơ quan trình dự thảo Nghị quyết trên và thời hạn trình dự thảo nghị quyết trên tại kỳ họp HĐND tỉnh giữa năm 2017.

IV. Bố cục và nội dung cơ bản:

Dự thảo Nghị quyết về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận gồm 2 điều, cụ thể như sau:

“Điều 1. Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng chịu phí, đối tượng áp dụng: Thực hiện theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 về phí Bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Mức thu phí:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đơn vị tính đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng von-phơ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000

14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II Khoáng sản không kim loại			
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m ³	70.000
2	Đá Block	m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lêch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rôp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	5.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentônít và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Cát trắng	m ³	7.000
9	Các loại cát khác	m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
13	Cao lanh, phen-sờ-phát (fenspat)	m ³	7.000
14	Các loại đất khác	m ³	2.000
15	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
16	Đô-lômít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	30.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
18	Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000

20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	5.000
21	Than các loại	Tấn	10.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

3. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 2 điều này.

4. Cách tính phí; kê khai và nộp phí; việc xác định các hình thức khai thác khoáng sản tận thu: Thực hiện theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 và các văn bản pháp luật khác có liên quan theo quy định.

5. Quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Luật Bảo vệ môi trường và Luật Ngân sách nhà nước, theo các nội dung cụ thể sau đây:

- Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

- Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

- Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương, nơi thực tế diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản và các khu vực bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa....., kỳ họp thứ.....thông qua ngày.....tháng.....năm 2017. Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày ...tháng....năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X kỳ

hợp thứ 2 về việc quy định mức thu phí, quản lý và sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận./.”

V. Đề xuất thời gian dự kiến có hiệu lực thi hành của văn bản quy phạm pháp luật: Căn cứ khoản 1 điều 38 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh kính đề xuất thời gian dự kiến có hiệu lực thi hành của văn bản quy phạm pháp luật là 10 ngày kể từ ngày ký.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết về việc quy định tỷ lệ để lại về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Số: /2017/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Thuận, ngày tháng năm 2017

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA , KỲ HỌP LẦN THỨ**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng chịu phí, đối tượng áp dụng: Thực hiện theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 về phí Bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Mức thu phí:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đơn vị tính đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng von-phơ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m ³	70.000
2	Đá Block	m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rôp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	5.000

6	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentônít và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Cát trắng	m ³	7.000
9	Các loại cát khác	m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
13	Cao lanh, phen-sờ-phát (fenspat)	m ³	7.000
14	Các loại đất khác	m ³	2.000
15	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
16	Đôlômít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	30.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
18	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	5.000
21	Than các loại	Tấn	10.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

3. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 2 điều này.

4. Cách tính phí; kê khai và nộp phí; việc xác định các hình thức khai thác khoáng sản tận thu: Thực hiện theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 và các văn bản pháp luật khác có liên quan theo quy định.

5. Quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động

khai thác khoáng sản theo Luật Bảo vệ môi trường và Luật Ngân sách nhà nước, theo các nội dung cụ thể sau đây:

- Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;
- Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;
- Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương, nơi thực tế diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản và các khu vực bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.
2. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khoá....., kỳ họp thứ.....thông qua ngày.....tháng.....năm 2017. Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày ...tháng....năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X kỳ họp thứ 2 về việc quy định mức thu phí, quản lý và sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể trong tỉnh;
- TT.HĐND và UBND các huyện, thành phố;
- Đài phát thanh-truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH